TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, O=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104093672, E=VENHB@VIETTELPOST.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 17:40:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, Jan 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL/VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION.

- Mã chứng khoán/*Stock code:* VTP.
- Địa chỉ/*Address:* Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội/ *No.2, lane 15 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel:* 0962.683.130.
- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:* Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025/*Consolidated Financial Statement for Quarter 4 of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/*This information was published on the company's website on Jan 30, 2026, as in the link https://en.viettelpost.com.vn/financial-report.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: VPHĐQT.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

LÊ CÔNG PHÚ

viettel
post

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.698.167.338.303**	**4.728.456.491.813**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**349.817.485.665**	**389.553.167.519**
111	1. Tiền		319.994.614.254	373.553.167.519
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.822.871.411	16.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.092.521.436.989**	**1.430.476.324.460**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.092.521.436.989	1.430.476.324.460
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.662.590.129.663**	**2.157.317.142.073**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.026.414.421.223	1.617.447.246.458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		105.720.639.549	110.014.215.870
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	554.727.073.382	452.662.419.219
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(24.272.004.491)	(22.806.739.474)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**152.682.505.246**	**279.316.566.082**
141	1. Hàng tồn kho		152.682.505.246	279.592.834.508
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(276.268.426)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**440.555.780.740**	**471.793.291.679**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	424.850.161.303	464.599.688.300
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.102.768.007	7.003.889.547
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	3.602.851.430	189.713.832
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.830.846.768.497**	**1.635.100.066.310**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**233.932.329.929**	**346.340.082.223**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	233.932.329.929	346.340.082.223
220	**II. Tài sản cố định**		**1.062.280.476.430**	**744.915.553.414**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	989.395.144.335	691.259.376.597
222	*- Nguyên giá*		*1.763.924.255.843*	*1.295.930.086.780*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(774.529.111.508)*	*(604.670.710.183)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	72.885.332.095	53.656.176.817
228	*- Nguyên giá*		*129.724.930.644*	*91.011.224.644*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(56.839.598.549)*	*(37.355.047.827)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**41.584.995.680**	**75.029.511.026**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		41.584.995.680	75.029.511.026
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**-**	**30.000.000.000**
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**493.048.966.458**	**438.814.919.647**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	489.515.653.517	438.814.919.647
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.533.312.941	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.529.014.106.800**	**6.363.556.558.123**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.760.785.828.721**	**4.775.100.011.952**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.237.832.342.138**	**4.676.144.433.818**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	857.354.228.094	660.902.415.331
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.551.599.795	3.987.739.541
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	168.924.981.356	122.515.531.270
314	4. Phải trả người lao động		965.570.641.087	581.595.506.372
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	528.013.508.843	329.879.721.788
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	21.712.699.009	42.941.314.075
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.289.151.951.512	1.470.158.663.520
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.363.784.323.527	1.375.517.858.200
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.768.408.915	88.645.683.721
330	**II. Nợ dài hạn**		**522.953.486.583**	**98.955.578.134**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	35.907.925.375	26.452.964.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	487.045.561.208	72.502.613.634
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.768.228.278.079**	**1.588.456.546.171**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**1.768.228.278.079**	**1.588.456.546.171**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	21.173.847.940
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(1.281.051.947)	(4.526.456.204)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		162.610.465.039	48.406.480.518
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		367.894.597.047	305.572.253.917
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*19.312.091.728*	*16.906.198.415*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*348.582.505.319*	*288.666.055.502*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.529.014.106.800**	**6.363.556.558.123**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**5.895.603.011.274**	**5.685.700.453.568**	**20.846.867.628.082**	**20.734.671.115.593**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.895.603.011.274**	**5.685.700.453.568**	**20.846.867.628.082**	**20.734.671.115.593**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**5.530.340.887.463**	**5.349.748.885.973**	**19.709.418.531.039**	**19.729.225.253.128**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**365.262.123.811**	**335.951.567.595**	**1.137.449.097.043**	**1.005.445.862.465**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	32.840.631.132	19.429.672.907	99.841.725.621	89.857.645.514
22	7. Chi phí tài chính	26	23.996.440.832	16.807.966.306	78.304.275.624	58.682.606.798
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*23.056.878.440*	*16.592.444.066*	*73.939.554.919*	*57.801.498.674*
25	8. Chi phí bán hàng	27	49.191.108.642	43.428.104.462	125.761.214.674	113.569.053.317
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	125.496.317.725	129.256.189.221	512.990.078.426	440.298.056.149
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**199.418.887.744**	**165.888.980.513**	**520.235.253.940**	**482.753.791.715**
31	11. Thu nhập khác	29	4.933.494.297	466.634.893	10.553.299.902	1.427.887.836
32	12. Chi phí khác	30	13.423.237.890	(1.504.987)	16.328.971.259	853.043.468
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(8.489.743.593)**	**468.139.880**	**(5.775.671.357)**	**574.844.368**

50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**190.929.144.151**	**166.357.120.393**	**514.459.582.583**	**483.328.636.083**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	41.198.739.346	35.712.607.787	113.071.707.757	100.242.794.368
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(3.533.312.941)	-	(3.533.312.941)	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**153.263.717.746**	**130.644.512.607**	**404.921.187.767**	**383.085.841.715**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**153.263.717.746**	**130.644.512.607**	**404.921.187.767**	**383.085.841.715**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		-	-	-	-
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**1.258**	**691**	**2.862**	**2.048**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Quý 4 năm 2025 VND	 Quý 4 năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		**514.459.582.583**	**483.328.636.083**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		189.297.718.773	133.040.657.378
03	- Các khoản dự phòng		1.465.265.017	4.544.931.688
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.146.714.472	(1.407.334.907)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(97.526.338.200)	(86.618.397.603)
06	- Chi phí lãi vay		73.939.554.919	57.801.498.674
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***682.782.497.564***	***590.689.991.313***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(388.785.042.834)	(362.006.634.230)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		126.634.060.836	118.251.823.244
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		706.379.241.846	100.266.792.399
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(17.082.511.905)	(263.097.513.150)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(75.469.959.953)	(58.820.354.167)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(104.330.954.623)	(126.886.613.905)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	748.111.625
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(171.571.068.064)	(130.239.951.500)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***758.556.262.867***	***(131.094.348.371)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(530.349.648.952)	(373.683.152.893)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.813.837.698.874)	(1.123.715.168.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.181.792.586.345	1.435.220.710.745
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.773.967.052	130.414.983.449
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.071.620.794.429)***	***68.237.373.301***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	7. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	8. Tiền thu từ đi vay		609.184.355.601	67.495.908.202.377
34	9. Tiền trả nợ gốc vay		(206.374.942.700)	(67.759.386.273.391)
36	10. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(131.579.252.978)	(179.949.251.100)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***271.230.159.923***	***(443.427.322.114)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(41.834.371.639)**	**(506.284.297.184)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**389.553.167.519**	**894.914.736.509**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.098.689.785	922.728.194
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**349.817.485.665**	**389.553.167.519**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tăng vốn điều lệ cho Công ty con: Theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐQT ngày 06/08/2025 về việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost và Nghị quyết số 196/NQ-HĐQT ngày 30/09/2025 về việc đính chính phương án tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost; vốn điều lệ tăng thêm là: 29.493.334.761 VND. Hình thức tăng vốn là góp vốn bằng tài sản của Tổng Công ty, bao gồm: máy tính, thiết bị văn phòng, CCDC của Tổng Công ty đang sử dụng trên kênh OS viễn thông.

- Thành lập Chi nhánh trực thuộc: Căn cứ Nghị quyết số 211/NQ-HĐQT ngày 20/10/2025 về việc thành lập chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel trên cơ sở chuyển đổi từ Trung tâm Dịch vụ Chuyển phát thuộc khối cơ quan Tổng Công ty, Tổng Công ty đã thành lập Trung tâm Dịch vụ Chuyển phát - Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0104093672-089 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/10/2025, thông tin chi tiết như sau:

+) Tên Chi nhánh: Trung tâm Dịch vụ chuyển phát - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
+) Địa chỉ: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+) Ngành nghề kinh doanh: Theo ngành nghề hoạt động của Công ty mẹ

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	Kinh doanh thương mại

Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel)	Hà Nội	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Tổng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.
Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.
Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:
- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.189.975.258	4.461.768.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	317.346.081.754	369.078.959.942
Tiền đang chuyển	458.557.242	12.439.284
Các khoản tương đương tiền	29.822.871.411	16.000.000.000
	349.817.485.665	**389.553.167.519**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	***2.092.521.436.989***	***2.092.521.436.989***	***1.430.476.324.460***	***1.430.476.324.460***
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.092.521.436.989	2.092.521.436.989	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
Đầu tư dài hạn	-	-	***30.000.000.000***	***30.000.000.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	2.092.521.436.989	**2.092.521.436.989**	**1.460.476.324.460**	**1.460.476.324.460**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.005.882.746.193	588.023.215.104
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	44.753.624.472	33.243.054.617
- Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	-	113.838.172.526
- Các khoản phải thu khách hàng khác	975.778.050.558	882.342.804.211
	2.026.414.421.223	**1.617.447.246.458**
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2.026.414.421.223	1.617.447.246.458
	2.026.414.421.223	**1.617.447.246.458**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Trường Thịnh	-	53.080.929.283
- Công ty Cổ phần ACC - 244	43.725.300.863	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và xây lắp ACC	20.998.028.165	-
- Trả trước cho các đối tượng khác	40.997.310.521	56.933.286.587
	105.720.639.549	**110.014.215.870**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				

Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua TK ví	7.673.050	-	18.541.069.272	-
Phải thu nhân nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	101.968.593.616	-	80.819.217.931	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	36.595.341.987	-	29.842.970.839	-
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	-	-	175.804.272	-
Phải thu Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	-	-	64.192.282.359	-
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	125.883.055.802	(3.233.386.939)	112.848.120.424	(6.479.177.421)
Phải thu tiền hoàn thuế TNCN	-		-	
Tạm ứng	42.214.940.782	-	40.113.188.831	-
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	-	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.789.864.744	-	18.048.616.722	-
Công nợ dịch vụ qua ví của VDS, VTT	-	-	-	-
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	21.007.368.138	-	17.055.352.694	-
Doanh thu chưa thực hiện	5.679.562.415	-	-	-
Phải thu khác	215.840.672.848	-	70.285.795.875	-
	554.727.073.382	**(3.973.386.939)**	**452.662.419.219**	**(7.219.177.421)**
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	233.932.329.929		346.340.082.223	
	233.932.329.929	**-**	**346.340.082.223**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245	-	719.195.245	-
+ Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	-	483.147.988	-
+ Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	592.593.999
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	-	565.905.970	-
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647	-	5.504.362.647	-

+ Các đối tượng khác	28.733.893.596	14.624.335.154	18.455.081.239	5.810.787.814
	39.488.933.644	**15.216.929.153**	**29.210.121.287**	**6.403.381.813**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.768.008.115	-	2.744.973.423	-
Công cụ, dụng cụ	34.984.779.867	-	18.228.794.746	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	281.378.720		-	
Hàng hóa	114.582.038.499	-	258.402.739.985	(276.268.426)
Hàng gửi đi bán	66.300.045	-	216.326.354	-
	152.682.505.246	**-**	**279.592.834.508**	**(276.268.426)**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	**8.876.540.000**	**23.177.702.015**
+ Mua sắm xe ô tô tải	*-*	*19.129.090.904*
+ Mua sắm tài sản khác	*8.876.540.000*	*4.048.611.111*
- Xây dựng cơ bản	**32.708.455.680**	**51.851.809.011**
+ Xây dựng phần mềm SAP	*-*	*9.527.110.055*
+ Nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	*13.900.910.384*	*21.840.195.384*
+ Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	*10.963.924.785*	*1.750.953.431*
+ Dự án chế tạo robot	*5.186.159.474*	*4.486.159.474*
+ Nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	*1.870.424.000*	*3.787.809.000*
+ Nâng cấp hệ thống quản lý xe	*-*	*2.548.182.000*
+ Dự án TTKT3 mở rộng	*-*	*589.229.630*
+ Dự án khác	*787.037.037*	*7.322.170.037*
	41.584.995.680	**75.029.511.026**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	328.456.586.589	338.620.967.997
Chi phí cải tạo sửa chữa	37.111.964.332	32.024.860.707

Công cụ dụng cụ	34.540.722.321	72.581.263.796
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.740.888.061	21.372.595.800
	424.850.161.303	**464.599.688.300**
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	105.365.756.067	85.765.385.152
Công cụ dụng cụ	115.253.048.929	137.833.315.515
Chi phí thuê đất	176.613.326.580	185.038.874.117
Chi phí trả trước dài hạn khác	92.283.521.941	30.177.344.863
	489.515.653.517	**438.814.919.647**

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4:.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt - Chi nhánh Dịch vụ vận tải Đa phương thức	42.073.223.284	42.073.223.284	62.844.294.528	62.844.294.528
- Công ty Cổ phần Thuận Đức	-	-	36.488.358.500	36.488.358.500
- Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Hà Nội	37.538.552.007	37.538.552.007	28.010.941.568	28.010.941.568
- Chi nhánh Công ty Cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	4.525.587.855	4.525.587.855	28.008.011.505	28.008.011.505
- Công ty Cổ phần Green Speed	57.309.089.378	57.309.089.378	24.866.145.217	24.866.145.217
- Công ty TNHH DV Vận tải Hưng Đông	24.497.962.575	24.497.962.575	23.116.182.149	23.116.182.149
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	-	-	7.825.704.749	7.825.704.749
- Phải trả các đối tượng khác	680.477.534.549	680.477.534.549	438.810.498.669	438.810.498.669
	857.354.228.094	**857.354.228.094**	**660.902.415.331**	**660.902.415.331**

Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn	857.354.228.094	857.354.228.094	660.902.415.331	660.902.415.331
	857.354.228.094	**857.354.228.094**	**660.902.415.331**	**660.902.415.331**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	99.344.795.982	66.966.864.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.156.305.369	40.371.669.544
Thuế thu nhập cá nhân	20.373.455.127	15.170.467.428
Các loại thuế khác	43.750.478	-
	168.924.981.356	**122.515.531.270**
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	3.554.748.443	154.738.014
Thuế thu nhập cá nhân	-	
Các loại thuế khác	34.918.359	34.975.818
	3.602.851.430	**189.713.832**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	11.293.749.934	731.041.605
Chi phí nhân công thuê ngoài	355.238.235.527	242.559.484.149
Chi phí lãi vay	2.115.815.724	1.285.118.518
Chi phí cước kết nối vận chuyển	55.238.568.727	60.215.894.220
Chi phí phải trả khác	104.127.138.931	25.088.183.296
	528.013.508.843	**329.879.721.788**

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện khác	21.712.699.009	42.941.314.075
	21.712.699.009	**42.941.314.075**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	58.822.419.961	51.878.722.584
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	46.389.456.042	30.580.325.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.937.490.084	13.392.002.323
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	12.354.918.343	19.046.829.234
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	623.564.699.145	944.208.454.497
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	248.100.006.558	204.706.749.663
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	-	-
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	58.379.049.449	-
Các khoản phải trả khác	236.603.911.930	258.224.302.603
	1.289.151.951.512	**1.470.158.663.520**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	35.907.925.375	26.452.964.500
	35.907.925.375	**26.452.964.500**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	*476.883.370.000*	*39,16*	*476.883.370.000*	*39,16*
	1.217.830.420.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	162.610.465.039	48.406.480.518
	162.610.465.039	**48.406.480.518**

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số dư đầu kỳ	(4.526.456.204)	(4.306.371.221)
Số tăng trong kỳ	3.245.404.257	(220.084.983)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	*3.245.404.257*	*(220.084.983)*
Số dư cuối kỳ	**(1.281.051.947)**	**(4.526.456.204)**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	2.302.479,92	1.644.336,52
- Riel Campuchia (KHR)	737.787,00	1.234.278,00
- Kyat Myanmar (MMK)	1.462.212.795,76	2.102.647.503,00
- Đô la Úc (AUD)	1.645,73	-
- Đồng LAK Lào	595.148.775,82	498.000,00
- Đồng Baht Thái (THB)	8.380,00	3.090,00
- Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	1.025.348.522.985	1.924.231.719.459
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.870.254.488.289	3.761.468.734.109
	5.895.603.011.274	**5.685.700.453.568**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.011.662.630.552	1.912.563.940.501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.518.678.256.911	3.436.908.677.046
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	276.268.426

	5.530.340.887.463	**5.349.748.885.973**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.414.839.007	17.859.470.602
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.118.224	1.760.709.540
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	112.630.901	(190.507.235)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	289.043.000	-
	32.840.631.132	**19.429.672.907**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.056.878.440	16.592.444.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	93.775.214	266.085.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.409.875	(50.563.007)
Chi phí tài chính khác	843.377.303	-
	23.996.440.832	**16.807.966.306**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.615.598	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	32.163.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.425.377.851	16.942.758.147
Chi phí khác bằng tiền	9.762.115.193	26.453.182.638
	49.191.108.642	**43.428.104.462**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	59.754.951.170	70.159.103.657
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	583.381.755	(125.207.280)
Chi phí công cụ dụng cụ	2.672.261.741	3.862.475.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.934.581.688	961.811.869
Thuế và các khoản lệ phí	245.686.317	371.605.401
Chi phí dự phòng	93.361.601	150.408.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.554.832.107	9.836.593.240

Chi phí khác bằng tiền	31.657.261.346	44.039.398.784
	125.496.317.725	**129.256.189.221**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	196.690.641	-
Tiền phạt thu được	709.983	-
Thu nhập khác	4.736.093.673	466.634.893
	4.933.494.297	**466.634.893**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.028.342	
Các khoản bị phạt	2.575.425.581	
Chi phí khác	10.838.783.967	(1.504.987)
	13.423.237.890	**(1.504.987)**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	25.171.006.909	24.656.986.851
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	16.027.732.437	11.055.620.935
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	*8.575.388.127*	*10.261.970.564*
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel)	*2.348.568.727*	*61.945.621*
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	*4.244.676.739*	*56.830.464*
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	*46.579.572*	*31.238.029*
- Công ty TNHH VTP Myanmar	*812.519.272*	*643.636.257*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**41.198.739.346**	**35.712.607.786**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	153.263.717.746	130.644.512.607
Các khoản điều chỉnh:	-	(46.509.734.328)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)	-	*(45.984.200.607)*
- Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	*(525.533.721)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	153.263.717.746	84.134.778.279

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	121.783.042	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.258**	**691**

(i) Kỳ hoạt động quý 4 năm 2024, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ trích là 35% của lợi nhuận sau thuế, trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát với số tiền tương đương 0,4% của lợi nhuận sau thuế. Do vậy, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động quý 4 năm 2024 được trình bày lại.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.969.145.998	185.356.878.980
Chi phí nhân công	1.663.636.595.357	1.744.134.820.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.187.505.847	36.687.993.087
Chi phí dự phòng	(87.055.402)	132.408.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.555.163.615.472	1.791.624.343.925
Chi phí khác bằng tiền	252.495.876.006	(148.343.474.624)
	4.693.365.683.278	**3.609.592.970.729**

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	***2.092.521.436.989***	***2.092.521.436.989***	***1.430.476.324.460***	***1.430.476.324.460***
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.092.521.436.989	2.092.521.436.989	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
Đầu tư dài hạn	-	-	***30.000.000.000***	***30.000.000.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	2.092.521.436.989	**2.092.521.436.989**	**1.460.476.324.460**	**1.460.476.324.460**

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**15.554.179.120**	**332.842.640.613**	**919.130.138.821**	**23.995.433.832**	**4.407.694.394**	**1.295.930.086.780**
Số tăng trong kỳ	20.004.375.439	29.353.250.902	327.956.191.639	80.269.750.307	10.951.293.615	468.534.861.902
- Mua trong kỳ	*45.530.000*	*28.923.779.855*	*29.046.329.888*	*44.839.703.680*	*10.951.293.615*	*113.806.637.038*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*19.945.305.297*	-	*298.800.987.161*	*35.401.149.353*	-	*354.147.441.811*
- Phân loại lại tài sản	-	*367.547.373*	*138.925.000*	-	-	*506.472.373*
- Do chuyển đổi BCTC	*13.540.142*	*61.923.674*	*(30.050.410)*	*28.897.274*	-	*74.310.680*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(8.071.296)	(7.219.507)	-	(525.402.036)	-	(540.692.839)
- Phân loại lại tài sản	*(8.071.296)*	-	-	*(498.401.077)*	-	*(506.472.373)*
- Giảm khác	-	*(7.219.507)*	-	*(27.000.959)*	-	*(34.220.466)*
Số dư cuối kỳ	**35.550.483.263**	**362.188.672.008**	**1.247.086.330.460**	**103.739.782.103**	**15.358.988.009**	**1.763.924.255.843**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**13.521.471.080**	**81.228.785.512**	**497.703.950.213**	**10.879.085.437**	**1.337.417.941**	**604.670.710.183**
Số tăng trong kỳ	2.587.498.684	42.160.850.040	110.212.578.748	14.498.472.111	1.309.363.481	170.768.763.064
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*2.584.977.914*	*42.128.544.741*	*109.391.130.312*	*14.454.593.994*	*1.253.921.090*	*169.813.168.051*
- Phân loại lại tài sản	-	-	*822.752.010*	*32.167.338*	*55.442.391*	*910.361.739*
- Do chuyển đổi BCTC	*2.520.770*	*32.305.299*	*(1.303.574)*	*11.710.779*	-	*45.233.274*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(910.361.739)	-	-	-	(910.361.739)
- Phân loại lại tài sản	-	*(910.361.739)*	-	-	-	*(910.361.739)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**16.108.969.764**	**122.479.273.813**	**607.916.528.961**	**25.377.557.548**	**2.646.781.422**	**774.529.111.508**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.032.708.040	251.613.855.101	421.426.188.608	13.116.348.395	3.070.276.453	691.259.376.597
Tại ngày cuối kỳ	**19.441.513.499**	**239.709.398.195**	**639.169.801.499**	**78.362.224.555**	**12.712.206.587**	**989.395.144.335**

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**34.526.245.981**	**55.959.978.663**	**525.000.000**	**91.011.224.644**
Số tăng trong kỳ	-	38.713.706.000	-	38.713.706.000
- Mua trong kỳ	-	*38.713.706.000*	-	*38.713.706.000*
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**34.526.245.981**	**94.673.684.663**	**525.000.000**	**129.724.930.644**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**7.262.027.958**	**29.647.608.910**	**445.410.959**	**37.355.047.827**
Số tăng trong kỳ	620.655.334	18.784.306.347	79.589.041	19.484.550.722
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*620.655.334*	*18.784.306.347*	*79.589.041*	*19.484.550.722*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**7.882.683.292**	**48.431.915.257**	**525.000.000**	**56.839.598.549**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	27.264.218.023	26.312.369.753	79.589.041	53.656.176.817
Tại ngày cuối kỳ	**26.643.562.689**	**46.241.769.406**	-	**72.885.332.095**

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	**1.359.753.329.953**	**1.359.753.329.953**	**99.499.903.367.071**	**99.583.773.277.207**	**1.275.883.419.817**	**1.275.883.419.817**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	200.314.076.880	200.314.076.880	9.849.793.306.482	9.744.647.780.173	305.459.603.189	305.459.603.189
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	232.100.000.000	232.100.000.000	925.540.711.572	735.120.494.862	422.520.216.710	422.520.216.710
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	263.630.109.389	263.630.109.389	10.767.428.342.999	11.027.909.223.314	3.149.229.074	3.149.229.074
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	481.997.722.139	481.997.722.139	11.893.219.234.480	12.194.026.461.036	181.190.495.583	181.190.495.583
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	181.711.421.545	181.711.421.545	-	181.711.421.545	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	33.636.948.352.964	33.636.948.352.964	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	-	-	27.297.542.061.137	27.214.938.505.007	82.603.556.130	82.603.556.130
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	4.132.839.675.723	3.851.879.356.592	280.960.319.131	280.960.319.131
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	290.876.784.075	290.876.784.075	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	697.838.815.402	697.838.815.402	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia (BIDC)	-	-	7.876.082.237	7.876.082.237	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	461.295.574	461.295.574	21.586.904.324	4.050.002.352	17.998.197.546	17.998.197.546
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	319.358.474	319.358.474	14.944.779.917	2.803.847.782	12.460.290.609	12.460.290.609
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	106.452.825	106.452.825	4.981.593.306	934.615.927	4.153.430.204	4.153.430.204
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	177.421.374	177.421.374	8.302.655.509	1.557.693.212	6.922.383.671	6.922.383.671
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	-	-	31.666.601.680	-	31.666.601.680	31.666.601.680
	1.375.517.858.200	**1.375.517.858.200**	**99.596.085.901.807**	**99.607.819.436.480**	**1.363.784.323.527**	**1.363.784.323.527**
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	62.363.621.207	62.363.621.207	-	14.700.000.000	47.663.621.207	47.663.621.207

- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	11.224.858.959	11.224.858.959	97.814.629.116	4.050.002.353	104.989.485.722	104.989.485.722
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	7.771.056.202	7.771.056.202	67.717.820.157	2.803.847.782	72.685.028.577	72.685.028.577
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.590.352.067	2.590.352.067	22.572.606.719	934.615.926	24.228.342.860	24.228.342.860
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	4.317.253.446	4.317.253.446	37.621.011.199	1.557.693.213	40.380.571.432	40.380.571.432
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	-	-	284.999.415.120	-	284.999.415.120	284.999.415.120
	88.267.141.881	**88.267.141.881**	**510.725.482.311**	**24.046.159.274**	**574.946.464.918**	**574.946.464.918**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.764.528.247)	(15.764.528.247)	(96.182.534.736)	(24.046.159.273)	(87.900.903.710)	(87.900.903.710)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**72.502.613.634**	**72.502.613.634**			**487.045.561.208**	**487.045.561.208**

Phụ lục 5 **: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	154.738.014	66.966.864.740	707.196.802.887	678.214.619.193	(4.262.881)	3.554.748.443	99.344.795.982
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	40.371.669.544	113.092.022.049	104.330.954.623	23.568.399	-	49.156.305.369
- Thuế thu nhập cá nhân	-	15.170.467.428	251.517.505.799	246.337.878.990	23.360.890	-	20.373.455.127
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	148.731.446	161.955.765	39.691	13.184.628	-
- Các loại thuế khác	34.975.818	6.529.558	8.008.022.037	7.970.938.413	194.755	34.918.359	43.750.478
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		24.848.176	18.173.776	-	-	6.674.400
	189.713.832	**122.515.531.270**	**1.079.987.932.394**	**1.037.034.520.760**	**42.900.854**	**3.602.851.430**	**168.924.981.356**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(4.306.371.221)**	**4.920.203.786**	**344.598.779.364**	**1.584.216.879.869**
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước					383.085.841.715	383.085.841.715
Phân phối lợi nhuận					(182.674.563.000)	(182.674.563.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2023					(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024					(94.419.786.213)	(94.419.786.213)
Trích Quỹ đầu tư phát triển				43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS					(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính			(220.084.983)			(220.084.983)
Giảm khác					(5.998.839.706)	(5.998.839.706)
Số dư cuối kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(4.526.456.204)**	**48.406.480.518**	**305.572.253.917**	**1.588.456.546.171**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	404.921.187.767	404.921.187.767
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2024	-	-	-	-	(38.908.709.265)	(38.908.709.265)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(131.647.468.402)	(131.647.468.402)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2025	-	-	-	-	(56.330.317.267)	(56.330.317.267)
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	3.245.404.257	-	-	3.245.404.257
Giảm khác	-	-	-	-	(8.365.182)	(8.365.182)
Số dư cuối kỳ này	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(1.281.051.947)**	**162.610.465.039**	**367.894.597.047**	**1.768.228.278.079**

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of Year 2025

CONTENTS

	Page(s)
Consolidated Statement of Financial Position	02 - 03
Consolidated Statement of Income	04 - 05
Consolidated Statement of Cash Flows	06
Notes to the Consolidated Financial Statements	07 - 33

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code	ASSETS	Note	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**5.698.167.338.303**	**4.728.456.491.813**
110	**I. Cash and cash equivalent**	**3**	**349.817.485.665**	**389.553.167.519**
111	1. Cash		319.994.614.254	373.553.167.519
112	2. Cash equivalents		29.822.871.411	16.000.000.000
120	**II. Short-term financial investment**	**4**	**2.092.521.436.989**	**1.430.476.324.460**
123	1. Held-to-maturity investments		2.092.521.436.989	1.430.476.324.460
130	**III. Short-term receivables**		**2.662.590.129.663**	**2.157.317.142.073**
131	1. Short-term trade receivables	5	2.026.414.421.223	1.617.447.246.458
132	2. Short-term advances to suppliers		105.720.639.549	110.014.215.870
136	3. Other short-term receivables	7	554.727.073.382	452.662.419.219
137	4. Provision for short-term doubtful debt (*)		(24.272.004.491)	(22.806.739.474)
140	**IV. Inventories**	**9**	**152.682.505.246**	**279.316.566.082**
141	1. Inventories		152.682.505.246	279.592.834.508
149	2. Provision for devaluation of inventories (*)		-	(276.268.426)
150	**V. Other short-term assets**		**440.555.780.740**	**471.793.291.679**
151	1. Short-term prepayments	13	424.850.161.303	464.599.688.300
152	2. Deductible VAT		12.102.768.007	7.003.889.547
153	3. Taxes and other receivables from State budget	16	3.602.851.430	189.713.832
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**1.830.846.768.497**	**1.635.100.066.310**
210	**I. Long-term receivables**		**233.932.329.929**	**346.340.082.223**
216	1. Other long-term receivables	7	233.932.329.929	346.340.082.223
220	**II. Fixed assets**		**1.062.280.476.430**	**744.915.553.414**
221	1. Tangible fixed assets	11	989.395.144.335	691.259.376.597
222	*- Cost*		*1.763.924.255.843*	*1.295.930.086.780*
223	*- Accumulated depreciation (*)*		*(774.529.111.508)*	*(604.670.710.183)*
227	2. Intangible fixed assets	12	72.885.332.095	53.656.176.817
228	*- Cost*		*129.724.930.644*	*91.011.224.644*
229	*- Accumulated amortisation (*)*		*(56.839.598.549)*	*(37.355.047.827)*
240	**IV. Long-term assets in progress**	**10**	**41.584.995.680**	**75.029.511.026**
242	1. Construction in progress		41.584.995.680	75.029.511.026
250	**V. Long-term investments**	**4**	**-**	**30.000.000.000**
255	1. Held-to-maturity investments		-	30.000.000.000
260	**VI. Other long-term assets**		**493.048.966.458**	**438.814.919.647**
261	1. Long-term prepaid expenses	13	489.515.653.517	438.814.919.647
262	2. Defered income taxes assets		3.533.312.941	-
270	**TOTAL ASSETS**		**7.529.014.106.800**	**6.363.556.558.123**

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025
(Continued)

Code	RESOURCES	Note	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. LIABILITIES**		**5.760.785.828.721**	**4.775.100.011.952**
310	**I. Current liabilities**		**5.237.832.342.138**	**4.676.144.433.818**
311	1. Short-term trade payables	15	857.354.228.094	660.902.415.331
312	2. Short-term advances from customers		29.551.599.795	3.987.739.541
313	3. Taxes and amounts payables to the State budget	16	168.924.981.356	122.515.531.270
314	4. Payables to employees		965.570.641.087	581.595.506.372
315	5. Short-term accrued expenses	17	528.013.508.843	329.879.721.788
318	6. Short-term unearned revenue	18	21.712.699.009	42.941.314.075
319	7. Other short-term payables	19	1.289.151.951.512	1.470.158.663.520
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	14	1.363.784.323.527	1.375.517.858.200
322	9. Bonus and welfare fund		13.768.408.915	88.645.683.721
330	**II. Non-current liabilities**		**522.953.486.583**	**98.955.578.134**
337	1. Other long-term payables	19	35.907.925.375	26.452.964.500
338	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	14	487.045.561.208	72.502.613.634
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**1.768.228.278.079**	**1.588.456.546.171**
410	**I. Owner's Equity**	**20**	**1.768.228.278.079**	**1.588.456.546.171**
411	1. Owner's Equity		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a	*- Ordinary shares carrying voting rights*		*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
412	2. Share Premium		21.173.847.940	21.173.847.940
417	3. Exchange rate differences	21	(1.281.051.947)	(4.526.456.204)
418	4. Investment and development fund		162.610.465.039	48.406.480.518
421	5. Retained earnings		367.894.597.047	305.572.253.917
421a	*- Retained earnings accumulated to the prior year end*		*19.312.091.728*	*16.906.198.415*
421b	*- Retained earnings of the current year*		*348.582.505.319*	*288.666.055.502*
440	**TOTAL RESOURCES**		**7.529.014.106.800**	**6.363.556.558.123**

Hanoi, 29 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Quarter 4 of Year 2025

Code	Items	Note	Figures incurred in the period		Accumulated from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 4/2025	Quarter 4/2024	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Gross revenue from goods sold and services rendered**	**23**	**5.895.603.011.274**	**5.685.700.453.568**	**20.846.867.628.082**	**20.734.671.115.593**
02	2. Revenue deductions		-	-	-	-
10	**3. Net revenue from goods sold and services rendered**		**5.895.603.011.274**	**5.685.700.453.568**	**20.846.867.628.082**	**20.734.671.115.593**
11	**4. Cost of sales**	**24**	**5.530.340.887.463**	**5.349.748.885.973**	**19.709.418.531.039**	**19.729.225.253.128**
20	**5. Gross profit from goods sold and services rendered**		**365.262.123.811**	**335.951.567.595**	**1.137.449.097.043**	**1.005.445.862.465**
21	6. Financial income	25	32.840.631.132	19.429.672.907	99.841.725.621	89.857.645.514
22	7. Financial expenses	26	23.996.440.832	16.807.966.306	78.304.275.624	58.682.606.798
23	*- In which: Interest expense*		*23.056.878.440*	*16.592.444.066*	*73.939.554.919*	*57.801.498.674*
25	8. Selling expenses	27	49.191.108.642	43.428.104.462	125.761.214.674	113.569.053.317
26	9. General and administration expenses	28	125.496.317.725	129.256.189.221	512.990.078.426	440.298.056.149
30	**10. Net profits from operating activities**		**199.418.887.744**	**165.888.980.513**	**520.235.253.940**	**482.753.791.715**
31	11. Other income	29	4.933.494.297	466.634.893	10.553.299.902	1.427.887.836
32	12. Other expenses	30	13.423.237.890	(1.504.987)	16.328.971.259	853.043.468
40	**13. (Loss)/Profit from other activities**		**(8.489.743.593)**	**468.139.880**	**(5.775.671.357)**	**574.844.368**

50	**14. Total net profit before tax**		**190.929.144.151**	**166.357.120.393**	**514.459.582.583**	**483.328.636.083**
51	15. Current corporate income tax expense	31	41.198.739.346	35.712.607.787	113.071.707.757	100.242.794.368
52	16. Deferred corporate income tax expense		(3.533.312.941)	-	(3.533.312.941)	-
60	**17. Net profit after corporate income tax**		**153.263.717.746**	**130.644.512.607**	**404.921.187.767**	**383.085.841.715**
61	**18. Profit after tax attributable to owners of the parent**		**153.263.717.746**	**130.644.512.607**	**404.921.187.767**	**383.085.841.715**
62	**19. Profit after tax attributable to non-controlling interests**		-	-	-	-
70	**20. Basic earnings per share**	32	**1.258**	**691**	**2.862**	**2.048**
71	**21. Diluted earnings per share**		-	-	-	-

Hanoi, 29 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOW

Quarter 4 of Year 2025
(Indirect Method)

Code	Items	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	***1. Profits before tax***		***514.459.582.583***	***483.328.636.083***
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		189.297.718.773	133.040.657.378
03	- Provisions		1.465.265.017	4.544.931.688
04	- Exchange gains/losses arising from translating foreign currency items		1.146.714.472	(1.407.334.907)
05	- Gains/losses from investing activities		(97.526.338.200)	(86.618.397.603)
06	- Interest expense		73.939.554.919	57.801.498.674
08	***3. Operating profit before movements in working capital***		***682.782.497.564***	***590.689.991.313***
09	- Changes in receivables		(388.785.042.834)	(362.006.634.230)
10	- Changes in inventories		126.634.060.836	118.251.823.244
11	- Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)		706.379.241.846	100.266.792.399
12	- Changes in prepaid expenses		(17.082.511.905)	(263.097.513.150)
14	- Interest paid		(75.469.959.953)	(58.820.354.167)
15	- Corporate income tax paid		(104.330.954.623)	(126.886.613.905)
16	- Other receipts from operating activities		-	748.111.625
17	- Other payments on operating activities		(171.571.068.064)	(130.239.951.500)
20	***Net cash flows from operating activities***		***758.556.262.867***	***(131.094.348.371)***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Acquisition or construction of fixed assets and other long-term assets		(530.349.648.952)	(373.683.152.893)
22	2. Proceeds from sales, disposals of fixed assets and other long-term assets		-	-
23	3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities		(2.813.837.698.874)	(1.123.715.168.000)
24	4. Cash recovered from lending, buying debt instruments of other entities		2.181.792.586.345	1.435.220.710.745
26	5. Proceeds from equity investment in other entities		-	-
27	6. Interest and dividend received		90.773.967.052	130.414.983.449
30	***Net cash flows from investing activities***		***(1.071.620.794.429)***	***68.237.373.301***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
32	7. Repayment of capital contributions and repurchase of stock issued		-	-
33	8. Proceeds from borrowings		609.184.355.601	67.495.908.202.377
34	9. Repayment of principal		(206.374.942.700)	(67.759.386.273.391)
36	10. Dividends or profits paid to owners		(131.579.252.978)	(179.949.251.100)
40	***Net cash flow from financing activities***		***271.230.159.923***	***(443.427.322.114)***
50	**Net cash flows in the year**		**(41.834.371.639)**	**(506.284.297.184)**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**		**389.553.167.519**	**894.914.736.509**
61	Effect of exchange rate fluctuations		2.098.689.785	922.728.194
70	**Cash and cash equivalents at the end of the year**		**349.817.485.665**	**389.553.167.519**

Hanoi, 29 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
M.S.D.N: 0104093672-C.T.C.P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of Year 2025

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Structure of ownership

Viettel Post Joint Stock Corporation was established under the first Enterprises Registration Certificate No. 0104093672 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment on 03 July 2009 and the 26th amendment dated 18 July 2025.

The Company's head office is located at No. 2, Lane 15 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1.217.830.420.000 equivalent to 121.783.042 shares, with a par value of VND 10.000 per share.

Business field

Main business field of the Company is trading and services.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Delivery and courier services for parcels and goods;
- Postal activities;
- Renting and leasing of motor vehicles;
- Freight transport by road;
- Warehousing and storage.

Normal business cycle:

12 months

The Company's operation in the year that affects the Consolidated Financial Statements

- Increase of charter capital for subsidiary: According to Resolution No. 145/NQ-HDQT dated 6 August 2025 on the increase of charter capital of Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited, and Resolution No. 196/NQ-HDQT dated 30 September 2025 on the correction of the capital increase plan of Viettelpost Trading and Service One Member Limited Liability Company, the Board of Directors approved the increase of charter capital for Viettelpost Trading and Service One Member Limited Liability Company. The additional charter capital amounts to VND 29.493.334.761. The capital increase is being made in the form of asset contributions from the Corporation, including computers, office equipment, tools and supplies currently use in the OS telecommunications channel.

- Establishment of branch: Pursuant to Resolution No. 211/NQ-HĐQT dated 20 October 2025 regarding the establishment of a branch under Viettel Post Joint Stock Corporation based on the conversion from the Express Service Center under the Corporation's Head Office, the Parent Company established the Viettel Express Service Center – Branch of Viettel Post Joint Stock Corporation under Registration Certificate No. 0104093672-089 issued by the Hanoi Department of Finance, with initial registration dated 29 October 2025. Detailed information is as follows:

+) Branch name: Viettel Express Service Center – Branch of Viettel Post Joint Stock Corporation
+) Address: No. 2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam
+) Business lines: In accordance with the business activities of the Parent Company

Group structure

The Company has branches in provinces and cities nationwide.

The Company has the following subsidiaries:	**Address**	**Main business activities**

Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	Commercial business
Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited	Hanoi	Warehousing and storages
Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	Logistics, Forwading, International express delivery
Mygo Cambodia Company Limited	Cambodia	Logistics, Forwading, International express delivery
VTP Myanmar Company Limited	Myanmar	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Post Laos Sole Company Limited	Laos	Logistics, Forwading, International express delivery

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are presented based on historical cost principle.
Consolidated Financial Statements are prepared on the basis of the summary of transactions arising at dependent accounting member units and at the Company's office.
In the Consolidated Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

2.4 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables and lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

There are currently no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 . Translation of Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong

Financial Statements prepared in foreign currencies are translated to Financial Statements prepared in Vietnam Dong at the exchange rates as follows: Assets and liabilities are translated at the closing rate at the end of the period; Owner's equity is translated at the exchange rate on the date of contribution, Items of Statement of Income and Statement of Cash flows are translated at the actual exchange rate or average exchange rate in the accounting period (if the difference does not exceed 3%).

2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual exchange rate ruling at the transaction date and are determined under the following principles:

- When buying and selling foreign currency: the exchange rate is specified in the foreign currency buying and selling contract between the Company and the commercial bank;
- When contributing or receiving capital: the exchange rate is the foreign currency buying rate of the bank where the Company opens an account to receive capital from investors on the date of capital contribution.
- When recording receivables: the exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company designates the customer to pay at the time the transaction occurs;
- When recording payables: the exchange rate is the selling rate of the commercial bank where the Company plans to transact at the time the transaction occurs;
- When purchasing assets or making immediate payments in foreign currency: the exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

The actual transaction exchange rate when re-evaluating foreign currency items at the time of preparing the separate financial statements is determined according to the following principles:

- For items classified as assets: apply the foreign currency buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For foreign currency deposits: apply the buying rate of the bank where the Company opens a foreign currency account;
- For items classified as liabilities: apply the foreign currency selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the period.

Exchange differences arising from foreign currency transactions in the year and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the year are recorded cumulatively in the Statement of Financial position and will be gradually allocated into financial expense or financial income when the Company comes into operation. The minimum allocation of exchange loss in each period must ensure that it is not less than the pre-tax profit before the allocation of exchange loss (after the allocation of exchange loss, pre-tax profit in the Statement of Income shall be zero).

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits, monetary gold used for value storage purposes, excluding gold classified as inventories used as raw materials for the production of products or goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities.

Investments held to maturity include: Term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preferred shares that the issuer is required to repurchase at a certain time in the future, loans, etc. held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates: are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at original cost less provision for diminution in value of investments.

Equity Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Dividends received in the form of shares only monitor the number of shares received but do not record the increase in the value of the investment and financial income.
Dividends received in the form of shares are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

The value of exchanged shares is determined based on their fair value at the date of exchange. The fair value of listed company shares is the closing price on the stock exchange. For unlisted shares traded on the UPCOM platform, the fair value is the closing trading price on UPCOM. For other unlisted shares, the fair value is the agreed price specified in the contract or the book value at the time of exchange.

Provision for impairment of investments is made at the end of the period as follows:

- With regard to investments in subsidiaries, joint ventures or associates: based on the Separate Financial Statements/Consolidated Financial Statements (if the investee is the parent company) of the subsidiary, joint venture or associate at the time of setting up the provision. The provision for impairment of investments is made when the investee incurs a loss, except in cases where such loss was already included in the plan when deciding to invest.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.
Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets, Financial lease fixed assets and Investment real estate

Fixed assets tangible and intangible are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets tangible and intangible are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated using the straight-line method.

Finance lease assets are recognized at the original cost, which is the fair value or the present value of the minimum lease payments (whichever is higher), plus any directly attributable initial costs related to the finance lease transaction (excluding VAT). During use, finance lease assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and residual value. Depreciation of finance lease assets is calculated based on the lease term as per the contract and is charged to the production and business costs to ensure full recovery of capital.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method, with estimated depreciation periods as follows:

- Buildings and structures	5-30 years
- Machinery and equipment	5-10 years
- Vehicles	6-10 years
- Office equipment	3-5 years
- Other assets	3-5 years
- Land use rights with a fixed term	20-50 years
- Land use rights with no term	Not amortised
- Management software	3-5 years

2.12 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several period are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following period.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business costs using the straight-line method.

2.13 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company.

2.14 . Loans and financial lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of loans and debts in foreign currency, detailed monitoring is performed according to the original currency.

2.15 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.16 . Accrued expenses

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid and other payables such as vacation wages, costs during seasonal production downtime, and interest expenses payable on loans are recorded in production and business expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.17 . Payable provisions

Provisions are recognised only when the following conditions are met::
- The Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event;
- It is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation;
- A reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

The amount recognised as a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the reporting period.

Only expenses related to the originally established payable provision are offset against that payable provision.

The payable provision is recorded in the production and business expenses of the accounting period. The difference between the amount of payable provision established in the previous accounting period that is not fully used and the amount of payable provision established in the reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses in the period, except for the larger difference of the payable provision for construction warranty, which is reversed and recorded as other income in the period.

2.18 . Unearned revenues

Unearned revenues include: amounts of customers paid in advance for one or many accounting periods for asset lease; interests received in advance when lending or buying debt instruments; or the difference between selling prices under deferred and from installment payment as committed and cash price; revenues corresponding to the value of goods, services or discounts to clients in the traditional client programs, ...

Unearned revenues are transferred to Revenue from sale of goods and rendering of services or Financial income with the amount corresponding to each accounting period.

2.19 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium reflects the difference between the par value, direct costs related to the issuance of shares, and the issuance price (including cases of re-issuance of treasury shares). It can either be a positive premium (if the issuance price is higher than the par value and direct costs) or a negative premium (if the issuance price is lower than the par value and direct costs).

The conversion option of bonds into shares (equity component of convertible bonds) arises when the company issues bonds that can be converted into a predetermined number of shares as specified in the issuance plan. The value of the equity component of convertible bonds is determined as the difference between the total amount raised from issuing convertible bonds and the debt component of the convertible bonds.

Other capital under Owner's Equity reflects the business capital formed by supplementing from business results or by being donated, presented, sponsored, or revaluation of assets (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Treasury shares are shares issued by the company and repurchased by the company. These shares are not canceled and will be re-issued within the time frame stipulated by the securities law. Treasury shares are recognized at the actual repurchase cost and are presented on the Balance Sheet as a reduction in Owner's equity. The cost of treasury shares, when reissued or used for dividend payments, bonuses, etc., is calculated using the weighted average method.

Revaluation surplus reflects the cases where there is a decision by the government to revalue assets, the privatization of state-owned enterprises, or other cases stipulated by law.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company. The distribution of net profits is made when the net profit of the company does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case dividend payment or profit distribution for the owners exceeds the net profit, the difference shall be recorded as a decrease in contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders/Board of Management and after being appropriated to funds in accordance with the Company's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Separate Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.20 . Revenues

Revenue from sale of goods

The company shall only record turnovers from selling goods if simultaneously satisfies the following conditions:

- Most of risks and benefits associated with ownership of products, goods were transferred to the buyer;
- No longer hold the right to manage goods as owners or the right to control goods;
- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- Costs related to sale transactions may be determined.

Revenue from providing services

The company shall only record turnovers from providing services if simultaneously satisfies the following conditions:

- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the transaction of providing such services;
- The completed work may be determined at the time of the report;
- Incurred costs for the transaction and the costs to complete the transaction of providing such services may be determined.

The portion of service completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be determined reliably.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

Bonus shares or stock dividends shall not be recognized as income when the right to receive bonus shares or stock dividend is established. Instead, the number of bonus shares or stock dividends will be presented on the related Notes to Separated Financial Statements.

Bonus shares or stock dividends are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

2.21 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.22 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

The expense accrual to estimate the cost of real estate must comply with the following principles:

- The accrued expenses have been stated in investment and construction estimate, but there are insufficient dossiers and documents for acceptance;
- The expense accrual is only aimed at calculating the cost of real estate that has been completed during the period and meets all requirements for revenue recognition;
- The accrued expenses and actual expenses included in cost of goods sold are in conformity with the norm of cost price on the basis of total cost estimate of sold real estate (determined by area).

2.23 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.24 . Corporate income tax

Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

2.25 . Related Parties

Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about financial and operational policies. The related parties of the company include:

- Enterprises directly or indirectly controlling the company, controlled by the company, or jointly controlled with the company, including the parent company, subsidiary, and affiliate companies;
- Individuals who directly or indirectly hold voting rights in the company and have significant influence over the company, key management personnel of the company, and close family members of these individuals;
- Enterprises controlled directly or indirectly by the aforementioned individuals, or those having significant influence over the company.

In considering each related party relationship for preparing and presenting the financial statements, the company focuses on the substance of the relationship rather than its legal form.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash on hand	2.189.975.258	4.461.768.293
Bank demand deposits	317.346.081.754	369.078.959.942
Cash in transit	458.557.242	12.439.284
Cash equivalents	29.822.871.411	16.000.000.000
	349.817.485.665	**389.553.167.519**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

See details in Annex 01.

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Short-term investments	***2.092.521.436.989***	***2.092.521.436.989***	***1.430.476.324.460***	***1.430.476.324.460***
- Term Deposits	2.092.521.436.989	2.092.521.436.989	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
Long-term investments	-	-	***30.000.000.000***	***30.000.000.000***
- Term Deposits	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	2.092.521.436.989	**2.092.521.436.989**	**1.460.476.324.460**	**1.460.476.324.460**

5 . ACCOUNT RECEIVABLES

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Accounts receivable detailed by customer with large outstanding balances		
- Viettel Telecom Corporation	1.005.882.746.193	588.023.215.104
- Viettel Network Corporation	44.753.624.472	33.243.054.617
- Stavian Chemical Joint Stock Company	-	113.838.172.526
- Others	975.778.050.558	882.342.804.211
	2.026.414.421.223	**1.617.447.246.458**
Account receivables classified by payment terms		
- Short-term trade receivables	2.026.414.421.223	1.617.447.246.458
	2.026.414.421.223	**1.617.447.246.458**

6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2025	01/01/2025

	VND	VND
Short-term		
- Truong Thinh Technology Engineering Joint Stock Company	-	53.080.929.283
- ACC - 244 Joint Stock Company	43.725.300.863	-
- ACC Investment and Construction Company Limited	20.998.028.165	-
- Others	40.997.310.521	56.933.286.587
	105.720.639.549	**110.014.215.870**

7 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Receivables from Lilama 3 Joint Stock Company for land deposit	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Receivable from e-Wallet service	7.673.050	-	18.541.069.272	-
Receivable from point of sale management staff for e-wallet service	101.968.593.616	-	80.819.217.931	-
Interest receivable	36.595.341.987	-	29.842.970.839	-
Receivables from employees for shortage assets	-	-	175.804.272	-
Receivable from Viettel Digital Services Corporation	-	-	64.192.282.359	-
Receivable from cash on delivery (COD) services	125.883.055.802	(3.233.386.939)	112.848.120.424	(6.479.177.421)
Advances	42.214.940.782	-	40.113.188.831	-
Receivable from social insurance, health insurance, unemployment insurance, and trade union fees	-		-	
Short-term deposits and mortgages	4.789.864.744	-	18.048.616.722	-
Receivable from Viettel Telecom Corporation (VTT)	21.007.368.138	-	17.055.352.694	-
Unearned revenue	5.679.562.415		-	
Others	215.840.672.848	-	70.285.795.875	-
	554.727.073.382	**(3.973.386.939)**	**452.662.419.219**	**(7.219.177.421)**
Long-term				
Deposits and mortgages	233.932.329.929	-	346.340.082.223	-
	233.932.329.929	**-**	**346.340.082.223**	**-**

8 . BAD DEBTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
+ Lilama 3 Joint Stock Company	740.000.000	-	740.000.000	-
+ An Phat Group Joint Stock Company	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Mr. Cu Sy Minh - Customer of Dong Anh Branch	719.195.245	-	719.195.245	-
+ Mr. Trinh Van Minh	483.147.988	-	483.147.988	-
+ Mr. Le Trung Dung	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	592.593.999
+ Ningbo Wu-Sheng Import and Export Co., Ltd.	565.905.970	-	565.905.970	-
+ VIMAG International Commodities Co., Ltd.	5.504.362.647	-	5.504.362.647	-
+ Others	28.733.893.596	14.624.335.154	18.455.081.239	5.810.787.814
	39.488.933.644	**15.216.929.153**	**29.210.121.287**	**6.403.381.813**

9 . INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	2.768.008.115	-	2.744.973.423	-
Tools, supplies	34.984.779.867	-	18.228.794.746	-
Work in progress	281.378.720	-	-	-
Goods	114.582.038.499	-	258.402.739.985	(276.268.426)
Goods sent for sale	66.300.045	-	216.326.354	-
	152.682.505.246	**-**	**279.592.834.508**	**(276.268.426)**

10 . CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Constructions in progress		
- Fixed assets purchases	**8.876.540.000**	**23.177.702.015**
+ Trucks	-	*19.129.090.904*
+ Purchase of goods classification system	-	-
+ Other assets	*8.876.540.000*	*4.048.611.111*
- Constructions in progress	**32.708.455.680**	**51.851.809.011**
+ SAP software project	-	*9.527.110.055*
+ Upgrade core delivery system	*13.900.910.384*	*21.840.195.384*

+ Da Nang Logistics Center project	*10.963.924.785*	*1.750.953.431*
+ Robot manufacturing project	*5.186.159.474*	*4.486.159.474*
+ Upgrade internal system management software	*1.870.424.000*	*3.787.809.000*
+ Upgrade vehicle management system	-	*2.548.182.000*
+ Expansion Project of Sorting system at Exploitation Center 3	-	*589.229.630*
+ Other projects	*787.037.037*	*7.322.170.037*
	41.584.995.680	**75.029.511.026**

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See Details in Annex 2.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

See Detail in Annex 3.

13 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Current		
Rental of premises, offices, shops	328.456.586.589	338.620.967.997
Renovation and repair costs	37.111.964.332	32.024.860.707
Tools and supplies	34.540.722.321	72.581.263.796
Others	24.740.888.061	21.372.595.800
	424.850.161.303	**464.599.688.300**
Non-Current		
Renovation and repair costs	105.365.756.067	85.765.385.152
Tools and supplies	115.253.048.929	137.833.315.515
Land rental cost	176.613.326.580	185.038.874.117
Others	92.283.521.941	30.177.344.863
	489.515.653.517	**438.814.919.647**

14 . BORROWINGS

See Details in Annex 4.

15 . ACCOUNT PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Amount able to be paid off	Cost	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
- Railway Transport Joint Stock Company - Multimodal Transport Service Branch	42.073.223.284	42.073.223.284	62.844.294.528	62.844.294.528

- Thuan Duc Joint Stock Company	-	-	36.488.358.500	36.488.358.500
- Hanoi Petroleum Joint Stock Company	37.538.552.007	37.538.552.007	28.010.941.568	28.010.941.568
- UPS Vietnam Joint Stock Company Branch in Hanoi	4.525.587.855	4.525.587.855	28.008.011.505	28.008.011.505
- Green Speed Joint Stock Company	57.309.089.378	57.309.089.378	24.866.145.217	24.866.145.217
- Hung Dong Transport Service Company Limited	24.497.962.575	24.497.962.575	23.116.182.149	23.116.182.149
- Saigon Danang Investment Joint Stock Company	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Nhan Kiet Human Resources Supply Company Limited	-	-	7.825.704.749	7.825.704.749
- Others	680.477.534.549	680.477.534.549	438.810.498.669	438.810.498.669
	857.354.228.094	**857.354.228.094**	**660.902.415.331**	**660.902.415.331**
Account payable details by payment terms:				
- Short-term trade payables	857.354.228.094	857.354.228.094	660.902.415.331	660.902.415.331
	857.354.228.094	**857.354.228.094**	**660.902.415.331**	**660.902.415.331**

16 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See Details in Annex 5.

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tax payable		
- Value-added tax	99.344.795.982	66.966.864.740
- Corporate income tax	49.156.305.369	40.371.669.544
- Personal income tax	20.373.455.127	15.170.467.428
- Other tax	43.750.478	-
	168.924.981.356	**122.515.531.270**
Tax receivable		
- Value-added tax	3.554.748.443	154.738.014
- Personal income tax	-	-
- Other tax	34.918.359	34.975.818
	3.602.851.430	**189.713.832**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

17 . ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Premises, offices, shops rentals	11.293.749.934	731.041.605
Out-sourced labor costs	355.238.235.527	242.559.484.149
Accrued interest	2.115.815.724	1.285.118.518
Freight connection charge	55.238.568.727	60.215.894.220
Others	104.127.138.931	25.088.183.296
	528.013.508.843	**329.879.721.788**

18 . UNEARNED REVENUE

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Other unearned revenue	21.712.699.009	42.941.314.075
	21.712.699.009	**42.941.314.075**

19 . OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Payable to employees at sales points	58.822.419.961	51.878.722.584
Payable for social insurance, health insurance, unemployment insurance and trade union funds	46.389.456.042	30.580.325.200
Short-term deposits and mortgages received	4.937.490.084	13.392.002.323
Payable to employees for deposits to ensure delivery obligations	12.354.918.343	19.046.829.234
Payable for cash on delivery (COD) services	623.564.699.145	944.208.454.497
Payable to business agents and individuals	248.100.006.558	204.706.749.663
Payable for Viettel Telecom Corporation (VTT)	-	-
Payable for Viettel Digital Services Corporation (VDS)	58.379.049.449	-
Others	236.603.911.930	258.224.302.603
	1.289.151.951.512	**1.470.158.663.520**
Long-term		
Long-term deposits received	35.907.925.375	26.452.964.500
	35.907.925.375	**26.452.964.500**

20 . OWNER'S EQUITY

Changes in owner's equity

Details of Contributed capital

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Viettel Group	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Others	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Other shareholders	*476.883.370.000*	*39,16*	*476.883.370.000*	*39,16*
	1.217.830.420.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

Share

	31/12/2025	01/01/2025
Number of shares registered to issue	121.783.042	121.783.042
Number of shares issued and fully paid	121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares	*121.783.042*	*121.783.042*
Number of outstanding shares in circulation	121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares	*121.783.042*	*121.783.042*
An ordinary share has par value of VND 10,000		

Funds

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Development investment fund	162.610.465.039	48.406.480.518
	162.610.465.039	**48.406.480.518**

21 . EXCHANGE RATE DIFFERENCE

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Opening balance	(4.526.456.204)	(4.306.371.221)
Increase	3.245.404.257	(220.084.983)
- Translation of financial statements from foreign currency to VND	*3.245.404.257*	*(220.084.983)*
Closing balance	**(1.281.051.947)**	**(4.526.456.204)**

22 . OFF BALANCE SHEET ITEM

Foreign currency

	31/12/2025	01/01/2025
- United States Dollar (USD)	2.302.479,92	1.644.336,52
- Riel Campuchia (KHR)	737.787,00	1.234.278,00

- Kyat Myanmar (MMK)	1.462.212.795,76	2.102.647.503,00
- Australia Dollar (AUD)	1.645,73	-
- LAK Laos	595.148.775,82	498.000,00
- Baht Thailand (THB)	8.380,00	3.090,00
- Singapore Dollar (SGD)	1.732,73	1.732,73

23 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Revenue from sale of goods	1.025.348.522.985	1.924.231.719.459
Revenue from rendering of services	4.870.254.488.289	3.761.468.734.109
	5.895.603.011.274	**5.685.700.453.568**

24 . COST OF GOODS SOLD

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Cost of goods sold	1.011.662.630.552	1.912.563.940.501
Cost of services rendered	4.518.678.256.911	3.436.908.677.046
Provision for devaluation of inventory	-	276.268.426
	5.530.340.887.463	**5.349.748.885.973**

25 . FINANCIAL INCOME

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Interest income	32.414.839.007	17.859.470.602
Realised exchange gain	24.118.224	1.760.709.540
Unrealised exchange gain	112.630.901	(190.507.235)
Other Financial income	289.043.000	-
	32.840.631.132	**19.429.672.907**

26 . FINANCIAL EXPENSES

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Interest expenses	23.056.878.440	16.592.444.066
Realised exchange loss	93.775.214	266.085.247
Unrealised exchange loss	2.409.875	(50.563.007)
Others	843.377.303	-

	23.996.440.832	**16.807.966.306**

27 . SELLING EXPENSES

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Labour expenses	3.615.598	-
Depreciation and amortisation	-	32.163.677
Expenses of outsourcing services	39.425.377.851	16.942.758.147
Other expenses in cash	9.762.115.193	26.453.182.638
	49.191.108.642	**43.428.104.462**

28 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Labour expenses	59.754.951.170	70.159.103.657
Raw materials	583.381.755	(125.207.280)
Cost of tool and equipment	2.672.261.741	3.862.475.097
Depreciation and amortisation	2.934.581.688	961.811.869
Taxes, fees and charges	245.686.317	371.605.401
Provision costs	93.361.601	150.408.453
Expenses of outsourcing services	27.554.832.107	9.836.593.246
Others	31.657.261.346	44.039.398.784
	125.496.317.725	**129.256.189.221**

29 . OTHER INCOME

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Income from sale and liquidation of fixed assets	196.690.641	-
Fines collected	709.983	-
Other income	4.736.093.673	466.634.893
	4.933.494.297	**466.634.893**

30 . OTHER EXPENSES

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Residual value and costs from sale and liquidation of fixed assets	9.028.342	-
Penalties	2.575.425.581	-
Others	10.838.783.967	(1.504.987)
	13.423.237.890	**(1.504.987)**

31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Current corporate income tax expense of parent company	25.171.006.909	24.656.986.851
Current corporate income tax expense of subsidiaries	16.027.732.437	11.055.620.935
- Viettel Logistics Company Limited	*8.575.388.127*	*10.261.970.564*
- Viettel Warehousing and Transportation Service One member Company Limited	*2.348.568.727*	*61.945.621*
- Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	*4.244.676.739*	*56.830.464*
- Mygo Cambodia Company Limited	*46.579.572*	*31.238.029*
- VTP Myanmar Company Limited	*812.519.272*	*643.636.257*
Current corporate income tax expense	**41.198.739.346**	**35.712.607.786**

32 . EARNINGS PER SHARE

The calculation of basis earnings per share attributable to the ordinary shareholders of the Corporation is based on the following data:

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024 (Restated)
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	153.263.717.746	130.644.512.607
Adjustment:	-	(46.509.734.328)
- Temporary distribution to bonus and welfare fund (i)	-	*(45.984.200.607)*
- Distribution to bonus fund for members of the Board of Management, Directors and Supervisors	-	*(525.533.721)*
Net profit attributable to ordinary shares	153.263.717.746	84.134.778.279
Weighted average number of ordinary shares	121.783.042	121.783.042
Basic earnings per share	**1.258**	**691**

(i) For the fiscal year ending at 31 December 2024, the Corporation has temporarily allocated to bonus and welfare fund at a rate of 25% of profit after-tax pursuant to Resolution No. 61/NQ-ĐHĐCĐ dated at 27th April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders. However, pursuant to Resolution No. 66/NQ-ĐHĐCĐ dated at 23th April 2025, The General Meeting of Shareholders has approved the allocation of bonus and welfare fund from 2024 profit at a rate of 35% of profit after-tax and allocated a bonus fund for Members of the Board of Management, Boards of Directors and Boards of Supervisors with an amount equivalent to 0.4% of profit after-tax. Accordingly, the figures of basic earnings per share for the fourth quarter 2024 were restated.

33 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY NATURE

	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024
	VND	VND
Raw materials	169.969.145.998	185.356.878.980
Labour expenses	1.663.636.595.357	1.744.134.820.908
Depreciation and amortisation	52.187.505.847	36.687.993.087
Provision costs	(87.055.402)	132.408.453
Expenses of outsourcing services	2.555.163.615.472	1.791.624.343.925
Other expenses in cash	252.495.876.006	(148.343.474.624)
	4.693.365.683.278	**3.609.592.970.729**

34 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Consolidated Statement of Financial Position and corresponding Notes are the figures of the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024; the Consolidated Statement of Income, Consolidated Statement of Cash Flow and corresponding Notes are the figures of the Consolidated Financial Statements for the fourth quarter of 2024 prepared for the accounting period from 01 January 2024 to 31 December 2024.

Hanoi, 29 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investments

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	***2.092.521.436.989***	***2.092.521.436.989***	***1.430.476.324.460***	***1.430.476.324.460***
- Term Deposits	2.092.521.436.989	2.092.521.436.989	1.430.476.324.460	1.430.476.324.460
Long-term investments	-	-	***30.000.000.000***	***30.000.000.000***
- Term Deposits	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	2.092.521.436.989	**2.092.521.436.989**	**1.460.476.324.460**	**1.460.476.324.460**

Annex 2 : **TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles, transportation equipment	Management tools and equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
Opening balance	15.554.179.120	332.842.640.613	919.130.138.821	23.995.433.832	4.407.694.394	1.295.930.086.780
Increase	20.004.375.439	29.353.250.902	327.956.191.639	80.269.750.307	10.951.293.615	468.534.861.902
- Purchase in the year	*45.530.000*	*28.923.779.855*	*29.046.329.888*	*44.839.703.680*	*10.951.293.615*	*113.806.637.038*
- Completed construction investment	*19.945.305.297*	-	*298.800.987.161*	*35.401.149.353*	-	*354.147.441.811*
- Reclassification	-	*367.547.373*	*138.925.000*	-	-	*506.472.373*
- Conversion of Financial Statement	*13.540.142*	*61.923.674*	*(30.050.410)*	*28.897.274*	-	*74.310.680*
- Other increases	-	-	-	-	-	-
Decrease	(8.071.296)	(7.219.507)	-	(525.402.036)	-	(540.692.839)
- Reclassification	*(8.071.296)*	-	-	*(498.401.077)*	-	*(506.472.373)*
- Other decreases	-	*(7.219.507)*	-	*(27.000.959)*	-	*(34.220.466)*
Closing balance	**35.550.483.263**	**362.188.672.008**	**1.247.086.330.460**	**103.739.782.103**	**15.358.988.009**	**1.763.924.255.843**
Accumulated depreciation	-	-	-	-	-	-
Opening balance	13.521.471.080	81.228.785.512	497.703.950.213	10.879.085.437	1.337.417.941	604.670.710.183
Increase	2.587.498.684	42.160.850.040	110.212.578.748	14.498.472.111	1.309.363.481	170.768.763.064
- Depreciation during the period (accounting for expenses)	*2.584.977.914*	*42.128.544.741*	*109.391.130.312*	*14.454.593.994*	*1.253.921.090*	*169.813.168.051*
- Reclassification	-	-	*822.752.010*	*32.167.338*	*55.442.391*	*910.361.739*
- Conversion of Financial Statement	*2.520.770*	*32.305.299*	*(1.303.574)*	*11.710.779*	-	*45.233.274*
- Other increases	-	-	-	-	-	-
Decrease	-	(910.361.739)	-	-	-	(910.361.739)
- Reclassification	-	*(910.361.739)*	-	-	-	*(910.361.739)*
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Closing balance	**16.108.969.764**	**122.479.273.813**	**607.916.528.961**	**25.377.557.548**	**2.646.781.422**	**774.529.111.508**
Net carrying amount	-	-	-	-	-	-
Opening balance	2.032.708.040	251.613.855.101	421.426.188.608	13.116.348.395	3.070.276.453	691.259.376.597
Closing balance	**19.441.513.499**	**239.709.398.195**	**639.169.801.499**	**78.362.224.555**	**12.712.206.587**	**989.395.144.335**

Annex 3 : INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer Software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
Opening balance	**34.526.245.981**	**55.959.978.663**	**525.000.000**	**91.011.224.644**
Increase	-	38.713.706.000	-	38.713.706.000
- Purchase in the year	-	*38.713.706.000*	-	*38.713.706.000*
- Reclassification	-	-	-	-
- Conversion of Financial Statement	-	-	-	-
Closing balance	**34.526.245.981**	**94.673.684.663**	**525.000.000**	**129.724.930.644**
Accumulated amortisation	-	-	-	-
Opening balance	**7.262.027.958**	**29.647.608.910**	**445.410.959**	**37.355.047.827**
Increase	620.655.334	18.784.306.347	79.589.041	19.484.550.722
- Depreciation during the period	*620.655.334*	*18.784.306.347*	79.589.041	*19.484.550.722*
Decrease	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-
Closing balance	**7.882.683.292**	**48.431.915.257**	**525.000.000**	**56.839.598.549**
Net carrying amount				
Opening balance	27.264.218.023	26.312.369.753	79.589.041	53.656.176.817
Closing balance	**26.643.562.689**	**46.241.769.406**	-	**72.885.332.095**

Annex 4 BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		31/12/2025	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Short-term loans	**1.359.753.329.953**	**1.359.753.329.953**	**99.499.903.367.071**	**99.583.773.277.207**	**1.275.883.419.817**	**1.275.883.419.817**
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Head Office (1)	200.314.076.880	200.314.076.880	9.849.793.306.482	9.744.647.780.173	305.459.603.189	305.459.603.189
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	232.100.000.000	232.100.000.000	925.540.711.572	735.120.494.862	422.520.216.710	422.520.216.710
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	263.630.109.389	263.630.109.389	10.767.428.342.999	11.027.909.223.314	3.149.229.074	3.149.229.074
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	481.997.722.139	481.997.722.139	11.893.219.234.480	12.194.026.461.036	181.190.495.583	181.190.495.583
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	181.711.421.545	181.711.421.545	-	181.711.421.545	-	-
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch	-	-	33.636.948.352.964	33.636.948.352.964	-	-
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch	-	-	27.297.542.061.137	27.214.938.505.007	82.603.556.130	82.603.556.130
- Asia Commercial Joint Stock Bank	-	-	4.132.839.675.723	3.851.879.356.592	280.960.319.131	280.960.319.131
- Eximbank	-	-	290.876.784.075	290.876.784.075	-	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Head Office	-	-	697.838.815.402	697.838.815.402	-	-
- Bank for investment and development of Cambodia Plc (BIDC)	-	-	7.876.082.237	7.876.082.237	-	-
- Current portion of long-term loans due						
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Woori Bank Vietnam Limited	461.295.574	461.295.574	21.586.904.324	4.050.002.352	17.998.197.546	17.998.197.546
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	319.358.474	319.358.474	14.944.779.917	2.803.847.782	12.460.290.609	12.460.290.609
- Busan Bank - Ho Chi Minh Branch	106.452.825	106.452.825	4.981.593.306	934.615.927	4.153.430.204	4.153.430.204
- Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch	177.421.374	177.421.374	8.302.655.509	1.557.693.212	6.922.383.671	6.922.383.671

- BNP PARIBAS - Hanoi Branch	-	-	31.666.601.680	-	31.666.601.680	31.666.601.680
	1.375.517.858.200	**1.375.517.858.200**	**99.596.085.901.807**	**99.607.819.436.480**	**1.363.784.323.527**	**1.363.784.323.527**
- Long-term loans						
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	62.363.621.207	62.363.621.207	-	14.700.000.000	47.663.621.207	47.663.621.207
- Woori Bank Vietnam Limited	11.224.858.959	11.224.858.959	97.814.629.116	4.050.002.353	104.989.485.722	104.989.485.722
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	7.771.056.202	7.771.056.202	67.717.820.157	2.803.847.782	72.685.028.577	72.685.028.577
- Busan Bank - Ho Chi Minh Branch	2.590.352.067	2.590.352.067	22.572.606.719	934.615.926	24.228.342.860	24.228.342.860
- Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch	4.317.253.446	4.317.253.446	37.621.011.199	1.557.693.213	40.380.571.432	40.380.571.432
- BNP PARIBAS - Hanoi Branch	-	-	284.999.415.120	-	284.999.415.120	284.999.415.120
	88.267.141.881	**88.267.141.881**	**510.725.482.311**	**24.046.159.274**	**574.946.464.918**	**574.946.464.918**
Amount due for settlement within 12 months	(15.764.528.247)	(15.764.528.247)	(96.182.534.736)	(24.046.159.273)	(87.900.903.710)	(87.900.903.710)
Amount due for settlement after 12 months	**72.502.613.634**	**72.502.613.634**			**487.045.561.208**	**487.045.561.208**

Annex 5 : **TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET**

	Tax receivable at the beginning of period	Tax payable at the beginning of period	Tax payable during the period	Tax paid during the period	Exchange rate difference during the period	Tax receivable at the end of period	Tax payable at the end of period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	154.738.014	66.966.864.740	707.196.802.887	678.214.619.193	(4.262.881)	3.554.748.443	99.344.795.982
- Corporate income tax	-	40.371.669.544	113.092.022.049	104.330.954.623	23.568.399	-	49.156.305.369
- Personal income tax	-	15.170.467.428	251.517.505.799	246.337.878.990	23.360.890	-	20.373.455.127
- Land tax and land rental	-	-	148.731.446	161.955.765	39.691	13.184.628	-
- Other tax	34.975.818	6.529.558	8.008.022.037	7.970.938.413	194.755	34.918.359	43.750.478
- Fees, charges and other payables	-	-	24.848.176	18.173.776	-	-	6.674.400
	189.713.832	**122.515.531.270**	**1.079.987.932.394**	**1.037.034.520.760**	**42.900.854**	**3.602.851.430**	**168.924.981.356**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Annex 6 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Owner's contributed capital	Share premium	Exchange rate difference	Investment and development fund	Retained Earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Openning balance of previous year	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(4.306.371.221)**	**4.920.203.786**	**344.598.779.364**	**1.584.216.879.869**
Profit for previous year	-	-	-	-	383.085.841.715	383.085.841.715
Profit distribution	-	-	-	-	(182.674.563.000)	(182.674.563.000)
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2023 profit	-	-	-	-	(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Temporary distribution to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(94.419.786.213)	(94.419.786.213)
Distribution to Investment and Development fund	-	-	-	43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Distribution to bonus fund to members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Conversion of Financial Statement	-	-	(220.084.983)	-	-	(220.084.983)
Other decreases	-	-	-	-	(5.998.839.706)	(5.998.839.706)
Ending balance of previous year	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(4.526.456.204)**	**48.406.480.518**	**305.572.253.917**	**1.588.456.546.171**
Profit for this year	-	-	-	-	404.921.187.767	404.921.187.767
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2024 profit	-	-	-	-	(38.908.709.265)	(38.908.709.265)
Distribution to Investment and Development fund	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Profit distribution (*)	-	-	-	-	(131.647.468.402)	(131.647.468.402)
Temporary appropriation to the Bonus and welfare fund from profit 2025	-	-	-	-	(56.330.317.267)	(56.330.317.267)
Distribution to bonus fund to members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Conversion of Financial Statement	-	-	3.245.404.257	-	-	3.245.404.257
Other decreases	-	-	-	-	(8.365.182)	(8.365.182)
Closing balance of this period	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**(1.281.051.947)**	**162.610.465.039**	**367.894.597.047**	**1.768.228.278.079**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

Số/No: 931 /VTPost-TCKT
V/v giải trình các nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính Q4/2025.
Explanation of the difference in business results for fourth quarter of 2025 compared to the same period last year.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence–Freedom-Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 29 January 2025

Kính gửi/To:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *The Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to the provisions of the Securities Law and Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market and Circular 68/2024/TT-BTC dated 18 September, 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong Quý 4/2025, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng tăng 32,50% và Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 17,31%. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In the fourth quarter of 2025, Profit after corporate income tax in the Separate Financial Statement increased by 32.50% and that in the Consolidated Financial Statement increased by 17.31%, compared to the same period in 2024. Regarding this issue, Viettel Post Joint Stock Corporation explains the reasons as follows:

1. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2025 đạt 174,08 tỷ đồng, tăng 32,50% so với cùng kỳ năm 2024 (Quý 4/2024 đạt 131,38 tỷ đồng). Nguyên nhân chính của việc biến động lợi nhuận sau thuế nêu trên chủ yếu đến từ hoạt động tài chính. Trong Quý 4/2025, doanh thu từ hoạt động tài chính là: 118,15 tỷ đồng (doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia là: 88,01 tỷ

đồng; lãi tiền gửi, tiền cho vay, doanh thu hoạt động tài chính khác là: 30,14 tỷ đồng); chi phí tài chính là: 34,76 tỷ đồng. Trong Quý 4/2024, doanh thu từ hoạt động tài chính là: 59,07 tỷ đồng (doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia là: 41,37 tỷ đồng; lãi tiền gửi, tiền cho vay, doanh thu hoạt động tài chính khác là: 17,69 tỷ đồng); chi phí tài chính là: 16,60 tỷ đồng. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính Q4/2025 tăng 40,91 tỷ so với Q4/2024.

Profit after corporate income tax of the separate financial statement for the fourth quarter of 2025 reached 174.08 billion VND, an increase of 32.50% over the same period in 2024 (the fourth quarter of 2024 reached 131.38 billion VND). The main reason for the above-mentioned fluctuation in profit after corporate income tax was mainly attributable to financial activities. In the fourth quarter of 2025, revenue from financial activities reached 118.15 billion VND, comprising dividend and profit income: 88.01 billion VND, and interest income from deposits as well as other financial income: 30.14 billion VND; Financial expense reached 34.76 billion VND. In the fourth quarter of 2024, revenue from financial activities reached 59.07 billion VND, comprising dividend and profit income: 41.37 billion VND, and interest income from deposits as well as other financial income: 17.69 billion VND; Financial expense reached 16.60 billion VND. Profit from financial activities in Q4/2025 increased by 40.91 billion VND compared to Q4/2024.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 32,50% so với cùng kỳ năm 2024.

Accordingly, the profit after tax in the separate financial statements increased by 32.50% compared to the same period in 2024.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2025 đạt 153,26 tỷ đồng, tăng 17,31% so với cùng kỳ năm 2024 (Quý 4/2024 đạt 130,64 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax for the fourth quarter of 2025 recorded on the consolidated financial statements reached 153.26 billion VND, an increase of 17.31% over the same period in 2024 (the fourth quarter of 2024 reached 130.64 billion VND):

Trong Quý 4/2025, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 5.895,60 tỷ đồng; tăng 209,90 tỷ tương ứng tăng 3,69% so với cùng kỳ năm 2024; giá vốn hàng bán đạt 5.530,34 tỷ đồng; tăng 180,59 tỷ tương ứng tăng 3,38%; tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng giá vốn.

In the fourth quarter of 2025, the consolidated financial statement recorded Revenue from goods sold and services rendered reached 5,895.60 billion VND; an increase of 209.90 billion VND, equivalent to an increase of 3.69% over the same period in 2024; Cost of goods sold reached 5,530.34 billion VND; an increase of 180.59 billion VND, equivalent to an increase of 3.38%; the increase in revenue was greater than the increase in cost of goods sold.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 17,31% so với cùng kỳ năm 2024.

Accordingly, the profit after tax in the consolidated financial statement increased by 17.31% compared to the same period in 2024.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về nguyên nhân tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Post Joint Stock Corporation provides an explaination to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange the reasons contributing to the increase in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ *Best regards.*

Nơi nhận/ Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Website công ty/ *Company website*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0104093672 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đại tá Phùng Văn Cường